

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS - PT

Ngày: 23 - 02 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cúa
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 201/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 255/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 288D/5, Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà R: Chị Nguyễn Thị Duy T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C1, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn P, sinh năm 1957; Chị Lê Thị Diễm T1, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông P, chị T1: Chị Phan Thị Ngọc T2, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện C2, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:

Vào ngày 28/02/2018A1, ông Lê Văn P cùng các con là Lê Văn H, Lê Văn N và Lê Thị Diễm T1 có lập giấy chứng nhận đã vay của bà Nguyễn Thị R số tiền 1.000.000.000 đồng và hứa trả lãi hàng tháng là 39.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất vay lúc đầu là 4%/tháng, sau đó giảm lãi xuống. Mục đích vay tiền các bị đơn nói để làm ăn và chăm sóc cây trái trong vườn. Đây là số tiền vay cộng dồn từ trước năm 2016 đến năm 2018. Trong thời gian vay, gia đình ông P có làm 03 biên từ biên nhận vay tiền ngày 18/11/2016, 28/3/2017A1, 20/02/2018A1, các giấy tờ vay là do chị T1 viết, bà R trực tiếp giao tiền cho ông P và các con nhận. Số tiền vay và lãi suất, cụ thể như sau:

- Trước năm 2016, gia đình ông P vay tiền của bà R rất nhiều lần, vay rồi trả, rồi lại vay tiếp, không có làm giấy tờ. Bà R không nhớ thời gian, số tiền cụ thể.

- Đến ngày 18/11/2016 (206), chị T1, ông P làm “Giấy vay tiền” ghi tổng hợp số tiền vay là 850.000.000 đồng, hứa sẽ đóng lãi và trả vốn nhưng không thực hiện.

- Ngày 28/3/2017A1 ông P và chị T1 có trả được 50.000.000 đồng tiền vốn, đóng được cho bà R một phần số tiền lãi là 32.000.000 đồng và làm giấy ghi “Hợp đồng vay tiền” và hứa đóng lãi hàng tháng 32.000.000 đồng có xác nhận của ông P, chị T1. Ngày 09/6/2017 chị T1 có trả cho bà R được 100.000.000 đồng còn nợ 700.000.000 đồng tiền vốn, đóng lãi được 8.000.000 đồng.

- Ngày 28/02/2018A1 bà R cho gia đình ông P vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng. Chị T1 làm “Giấy chứng nhận vay tiền” ghi số tiền vốn vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận còn 39.000.000 đồng/tháng có chữ ký xác nhận của ông P, anh N, anh H và chị T1. Từ ngày 28/02/2018A1 đến ngày 28/6/2018A1 có đóng được 05 tháng tiền lãi là 195.000.000 đồng. Sau đó, gia đình ông P ngưng không đóng lãi cũng không trả vốn bà R.

Do gia đình ông P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên bà R làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Trong thời gian giải quyết vụ án, ông P, anh N, anh H không thừa nhận việc vay tiền của bà R, không thừa nhận chữ ký tên trong các biên nhận trên. Qua kết quả giám định chữ ký của ông P, trong 02 tờ biên nhận ngày 18/11/2016 và ngày 28/3/2017A1 đã xác định là chữ ký của ông P. Riêng tờ biên nhận ngày 28/02/2018A1 không đủ cơ sở giám định nhưng thực tế, ông P và các con đã vay tiền của bà R tổng cộng chung tiền vốn là 1.000.000.000 đồng. Bà R đồng ý với kết quả giám định chữ ký của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bà R có ghi âm lại việc anh H đến gặp bà R để bàn việc ông P dự định bán đất trả nợ cho bà. Sau đó, bà R có điện thoại cho ông P và ghi âm lại, ông P thừa nhận có nợ bà R và hứa bán đất trả nợ nhưng ông P không thực hiện.

Sau đó bà R thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Bà R rút yêu cầu khởi kiện đối với anh H và anh N và rút lại chứng cứ là đoạn ghi âm giữa bà R với anh H. Bà

R yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P và chị T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay là 1.000.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 28/7/2018Al cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất Nhà nước quy định là 1,66%/tháng. Bà R không đồng ý tính lại phần lãi đã đóng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Phan Thị Ngọc T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông P, chị T1, anh N, anh P trình bày:

Chị T1 bắt đầu vay tiền của bà R vào khoảng năm 2012 - 2013, chị vay nhiều lần, mỗi lần vay chỉ vài chục triệu đồng, lãi suất từ là 4%/tháng, chị T1 không nhớ rõ nhưng đóng đều hàng tháng cho bà R, khi đóng lãi không làm giấy. Sau đó, bà R yêu cầu chị T1 làm giấy tổng hợp nợ có chữ ký của ông P là cha của chị T1 để bà R cho chị T1 trả dần. Do sợ bà R làm lớn chuyện mất uy tín trong việc làm ăn của chị T1 nên chị T1 nhờ ông P xác nhận theo ý của bà R nhằm mục đích kéo dài thời gian trả nợ. Thực chất chị T1 là người vay tiền và trực tiếp nhận tiền của bà R, ông P, anh H, anh N không biết và cũng không có liên quan trong vụ kiện. Cụ thể như sau:

- Ngày 18/11/2016 (ghi giấy 206) chị T1 làm giấy vay tiền tổng hợp tiền vay và tiền hụi là 850.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, có chữ ký của ông P tại mục người viết đơn.

- Ngày 28/3/2017Al, chị T1 trả lãi và gốc được 50.000.000 đồng còn nợ 800.000.000 đồng làm biên nhận nợ và tính lãi hàng tháng là 32.000.000 đồng (lãi 4%/tháng), biên nhận này có chị T1 và ông P ký tên tại mục bên vay tiền. Ngày 09/6/2017 có trả được 100.000.000 đồng còn nợ 700.000.000 đồng ghi dưới biên nhận, tiền lãi tính tiếp là 28.000.000 đồng/tháng.

Do không có khả năng trả nợ và vốn nên đến ngày 28/02/2018Al chị T1 làm giấy chứng nhận vay tiền mới, ghi vốn và lãi cộng dồn là 1.000.000.000 đồng và hứa đóng lãi 39.000.000 đồng/tháng. Chị T1 tự ký tên của ông P, anh H, anh N tại mục người làm giấy xác nhận. Thực tế số tiền gốc còn nợ là 700.000.000 đồng và tiền lãi là 300.000.000 đồng, chị T1 đã đóng lãi đều cho bà R đến tháng 6/2018Al do không còn khả năng nên không đóng lãi nữa. Nay chị T1 đồng ý trả cho bà R 700.000.000 đồng tiền gốc còn nợ và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật với mức lãi suất là 0,83%/tháng đến ngày xét xử. Chị T1 yêu cầu Tòa án tính lại phần tiền lãi đã đóng thừa như sau:

- Từ ngày 18/11/2016Al đến ngày 28/3/2017Al số tiền gốc 850.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, chị T1 đóng được 04 tháng = 136.000.000 đồng.

- Từ ngày 28/3/2017Al đến ngày 09/6/2017Al số tiền gốc 800.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, chị T1 đóng được 02 tháng = 64.000.000 đồng.

- Từ ngày 09/6/2017Al đến ngày 28/02/2018Al số tiền gốc 700.000.000 đồng, lãi 4%/tháng, chị T1 đóng được 08 tháng = 224.000.000 đồng.

- Từ ngày 28/02/2018Al đến ngày 28/6/2021Al là 05 tháng, mỗi tháng 39.000.000 đồng = 195.000.000 đồng.

Chị T1 yêu cầu Tòa án tính số tiền chênh lệch giữa lãi suất theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng và lãi suất vượt mức quy định của pháp luật như trên để khấu trừ vào số tiền gốc 700.000.000 đồng. Số tiền còn nợ chị T1 đồng ý trả cho bà R.

Phần bà R rút yêu cầu khởi kiện đối với anh H và anh N các đương sự đồng ý không ý kiến gì.

Ông P thừa nhận có ký tên vào 02 giấy nợ theo kết quả giám định nên không có khiếu nại gì. Mục đích ông P ký tên là để bà R tin tưởng cho chị T1 trả dần số tiền đã vay chứ không có vay tiền và nhận tiền như bà R trình bày. Biên nhận cuối cùng 01 tỷ đồng ông không biết, biên nhận đó là do chị T1 và bà R tự viết nên bà R kiện ông là không hợp lý. Lúc đầu, ông P có hứa với chị T1 sẽ bán đất lo phụ chị T1 trả nợ cho bà R nhưng bà R đi kiện ông P và các con ông nên ông P rất buồn. Khi bà R điện thoại cho ông P, ông P không biết bà R ghi âm, bà R nói nhiều việc, ông P có “Ừ” cho qua chuyện chứ không thừa nhận có nợ của bà R và cũng không có hứa trả nợ như bà R trình bày (trong đoạn ghi âm mà bà R đã cung cấp cho Tòa án đã thể hiện rõ). Việc bà R cho chị T1 vay tiền tự bà R và chị T1 tự giải quyết, ông P không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà R.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 và Điều 188 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu ông Lê Văn P, chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vốn và lãi là 1.003.386.000 đồng và yêu cầu chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ trả bà số tiền vốn và lãi là 430.022.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu ông Lê Văn P có nghĩa vụ liên đới cùng chị Lê Thị Diễm T1 trả cho bà số tiền vốn và lãi là 430.022.000 đồng và yêu cầu không tính lại phần lãi chị T1, ông P đã đóng cho bà R với mức lãi suất cao hơn quy định của pháp luật.

- Buộc ông Lê Văn P và chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền vốn là 621.600.000 đồng và tiền lãi là 381.786.000 đồng. Tổng cộng chung là 1.003.386.000 đồng (*Một tỷ không trăm lẻ ba triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng*).

- Buộc chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền vốn là 266.400.000 đồng và tiền lãi 163.622.000 đồng. Tổng cộng là 430.022.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

3. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị R rút yêu cầu khởi kiện đối anh Lê Văn H và anh Lê Văn N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/11/2021, bị đơn ông Lê Văn P kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu đối với việc buộc ông P phải liên đới trả nợ vì ông không có vay tiền, không nhận tiền mà chỉ ký tên vào giấy xác nhận nhằm gia hạn nợ cho con gái là Lê Thi Diễm Tiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông P giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông P và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị R yêu cầu bị đơn ông Lê Văn P, chị Lê Thị Diễm T1 liên đới trả cho bà số tiền vốn 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và tính lãi suất từ ngày 27/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,66%/tháng. Chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện là giấy vay tiền ngày 18/11/206, hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2017AL, giấy chứng nhận vay tiền ngày 28/02/2018AL, đoạn ghi âm giữa bà R, ông P, anh H. Bị đơn chị Lê Thị Diễm T1 thừa nhận nội dung của 03 giấy vay tiền trên là do chị T1 viết và ký tên, sự thừa nhận của chị T1 là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Lê Văn P cho rằng việc ông ký tên trong hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2017AL là để kéo dài thời gian cho chị T1 trả nợ chứ ông không có liên quan gì trong vụ kiện này, tuy nhiên lời trình bày của ông P không có chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở xác định ông P không có liên quan trong hợp đồng vay này. Đối với giấy chứng nhận vay tiền ngày 28/02/2018AL do không đủ cơ sở kết luận là chữ ký của ông P nên không đủ căn cứ buộc ông P chịu trách nhiệm liên đới với chị T1 theo giấy chứng nhận vay tiền này.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T1 đồng ý trả cho bà R 700.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm, chị yêu cầu tính lại tiền lãi chị đã đóng thừa đến tháng 6/2018al.

Đối với giấy vay tiền ngày 18/11/2016 (206) số tiền 850.000.000 đồng, bị đơn đã đóng lãi liên tục từ ngày 18/11/2016 đến ngày 28/02/2018 với lãi suất 4%/tháng nhưng nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét phần tiền lãi bị đơn cho là đã đóng thừa. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2017, nguyên đơn thừa nhận có nhận 32.000.000 đồng tiền lãi, ngày 09/6/2017 trả được 100.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng đóng lãi được 8.000.000 đồng, phần lãi này cũng không cao so với quy định. Từ ngày 20/02/2018 đến ngày 28/6/2018, nguyên đơn thừa nhận đã nhận lãi 05 tháng với số tiền 195.000.000 đồng, phần lãi này cao hơn so với quy định của pháp luật, nên cấp sơ thẩm đã xem xét khấu trừ vào số tiền gốc là phù hợp. Số tiền lãi chị T1 đã đóng vượt được xác định là 78.400.000 đồng được khấu trừ vào số tiền gốc 700.000.000 đồng của chị T1, ông P nên còn lại là 621.600.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông P và chị T1 liên đới trả cho bà R tiền vốn là 621.600.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 381.786.000 đồng, tổng cộng là 1.003.386.000 đồng; buộc chị T1 có nghĩa vụ trả cho bà R số tiền vốn 266.400.000 đồng và tiền lãi 163.622.000 đồng, tổng cộng là 430.022.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn P:

Sau khi bản án tuyên, bà R, chị T1 đều đồng ý với bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Ông P kháng cáo không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ với chị T1 đối với số tiền 1.003.386.000 đồng, vì cho rằng ông không có vay tiền của bà R mà chỉ ký tên vào biên nhận nợ cho chị T1 vay nhằm để kéo dài thời gian trả nợ cho chị T1, tuy nhiên lời trình bày của ông P không có chứng cứ chứng minh. Xét thấy, chị T1, ông P đều thừa nhận có ký tên trong giấy vay tiền ngày 18/11/2016 (206) và hợp đồng vay tiền ngày 28/3/2017. Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của ông P cũng thừa nhận toàn bộ nội dung cuộc đối thoại là giọng nói của ông P, cũng không có chứng cứ chứng minh có việc bà R ép buộc ông P ký tên vào các giấy nợ. Do đó, xét kháng cáo của ông P không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ với chị T1 đối với số tiền 1.003.386.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông P là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 và Điều 188 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu ông Lê Văn P, chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà R số tiền vốn và lãi là 1.003.386.000 đồng và yêu cầu chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ trả bà R số tiền vốn và lãi là 430.022.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R về việc yêu cầu ông Lê Văn P có nghĩa vụ liên đới cùng chị Lê Thị Diễm T1 trả cho bà số tiền vốn và lãi là 430.022.000 đồng và yêu cầu không tính lại phần lãi chị T1, ông P đã đóng cho bà R với mức lãi suất cao hơn quy định của pháp luật.

- Buộc ông Lê Văn P và chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền vốn là 621.600.000 đồng và tiền lãi là 381.786.000 đồng, tổng cộng là 1.003.386.000 (Một tỷ không trăm lẻ ba triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

- Buộc chị Lê Thị Diễm T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền vốn là 266.400.000 đồng và tiền lãi 163.622.000 đồng, tổng cộng là 430.022.000 (Bốn trăm ba mươi triệu không trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

3. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị R rút yêu cầu khởi kiện đối anh Lê Văn H và anh Lê Văn N.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí giám định chữ ký: Ông Lê Văn P phải chịu là 1.500.000 đồng. Do bà R đã nộp số tiền trên theo phiếu thu số 131 ngày 18/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre nên ông P phải có nghĩa vụ trả cho bà R số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lê Văn P được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi.

Chị Lê Thị Diễm T1 phải chịu án phí là 42.250.000 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị R phải chịu án phí về yêu cầu không được chấp nhận là 5.600.000 đồng. Do bà R đã nộp số tiền án phí là 23.700.000 đồng theo biên lai 0001481 ngày 08/10/2020 và số tiền 5.460.000 đồng theo biên lai 0005140 ngày 24/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên được khấu trừ. Bà R được

nhận lại số tiền là 23.560.000 đồng (Hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn P được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng